CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long

Ngày 31/12/2024	13,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.5%	**0.8%**	**-**

DT thuần
Q4/24
400
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.0| 5.1%
YoY: ▼10.0| -2.4%

LN thuần
Q4/24
-32.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼119| -137%
YoY: ▼73.5| -179%

LN sau thuế
Q4/24
-42.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼104| -169%
YoY: ▼63.2| -307%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
21.7%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE
2024
6.5%
YoY: +/-▼ 2.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,700 - 16,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,575
Số lượng CPLH (CP)	193,606,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,423,735
Sở hữu nước ngoài	9.5%
Beta	1.82
EPS	736
P/E	18.1

DT thuần
2024
1,499
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 266| 21.6%

LN thuần
2024
228
tỷ VNĐ
YoY: ▼60.0| -20.9%

LN sau thuế
2024
140
tỷ VNĐ
YoY: ▼86.0| -38.0%

Cơ cấu sở hữu

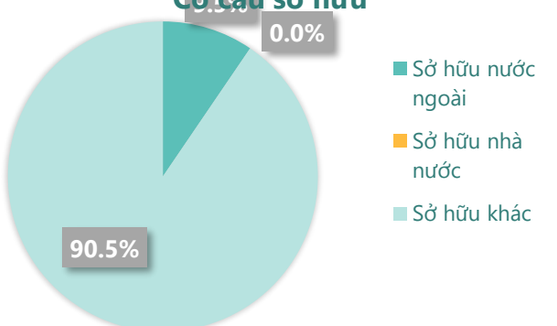

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

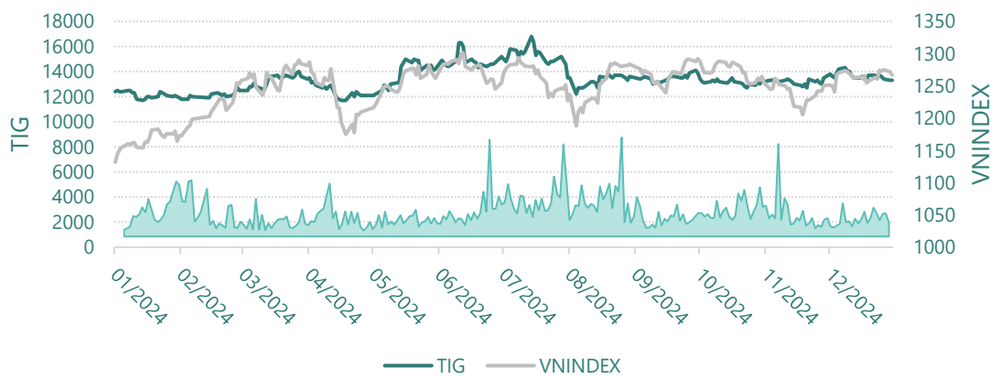

Cơ cấu cổ đông

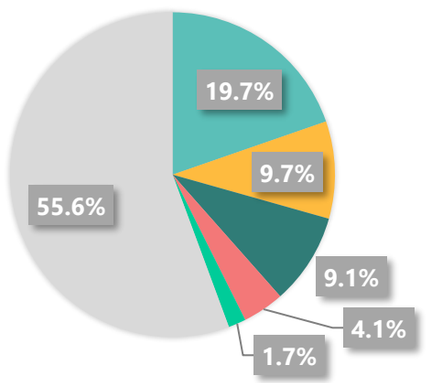

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

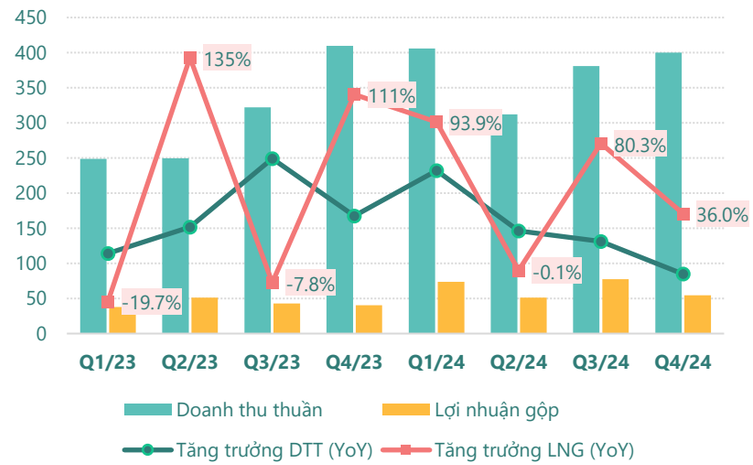

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

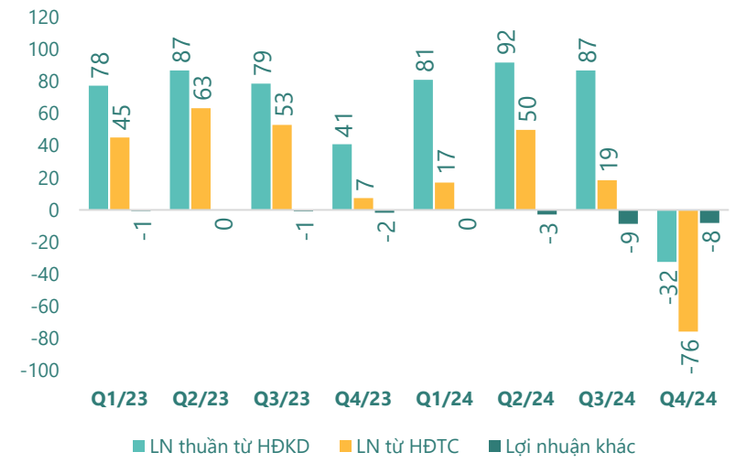

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

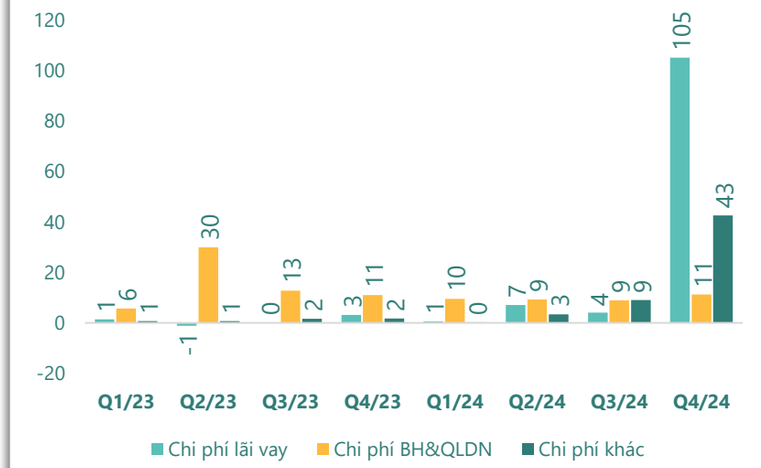

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

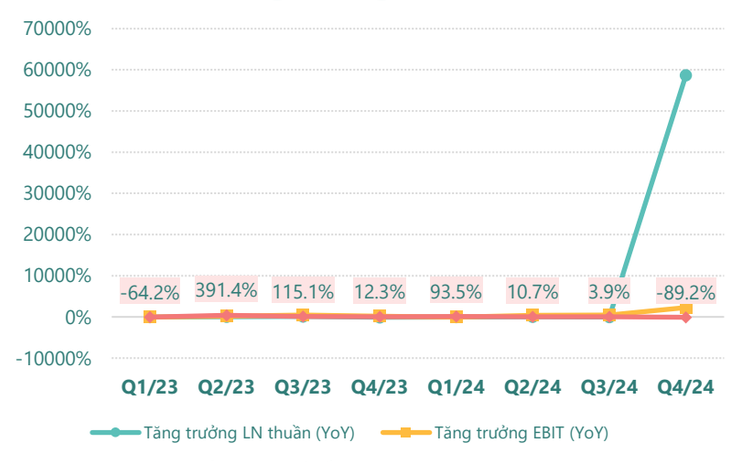

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

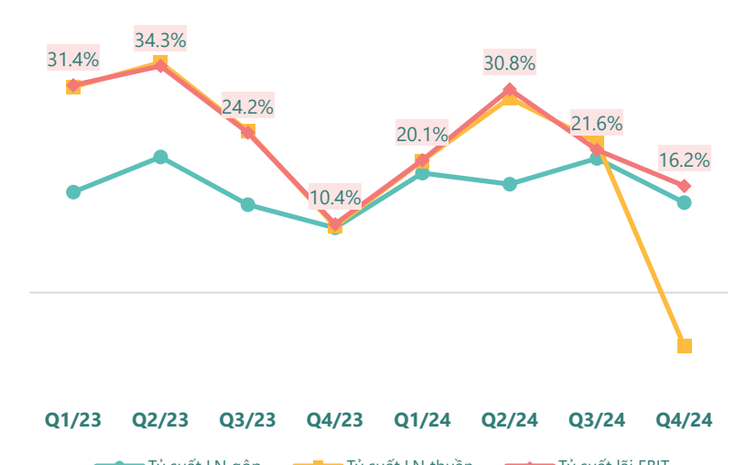

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

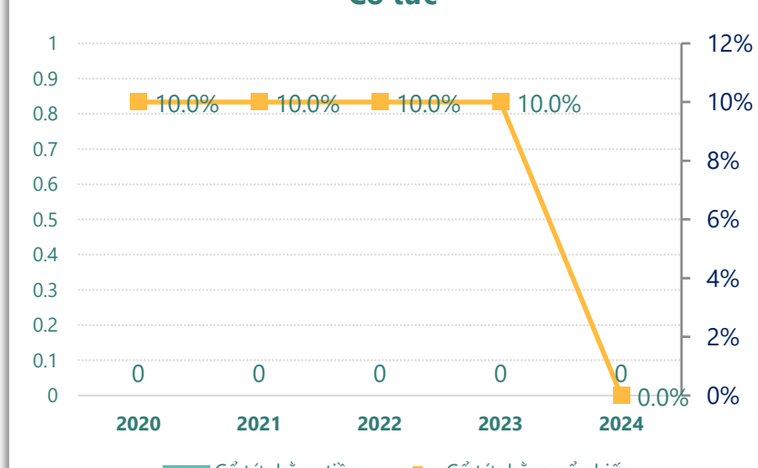

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

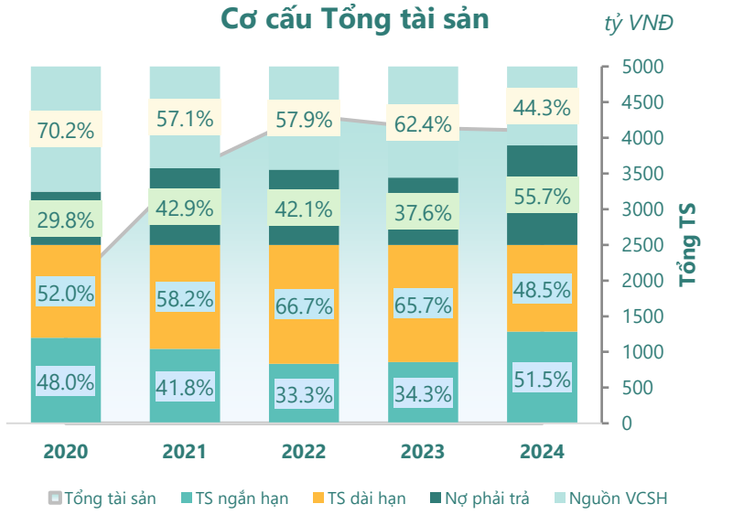

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

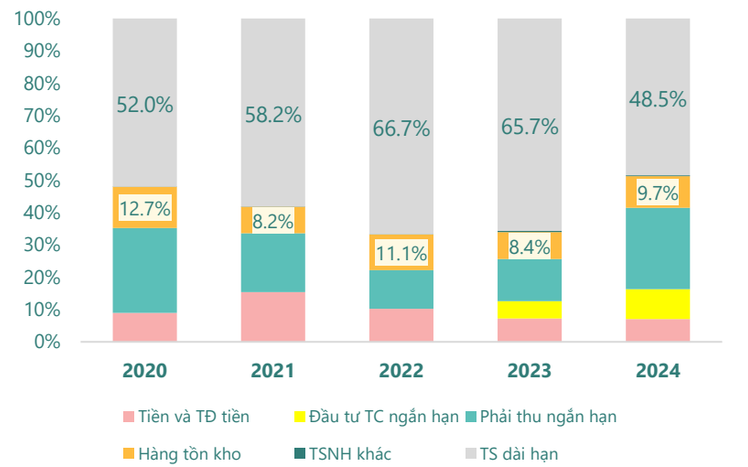

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

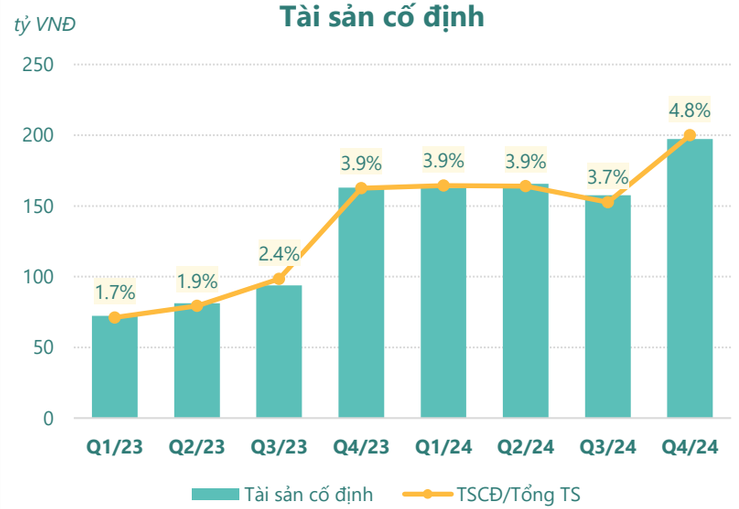

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

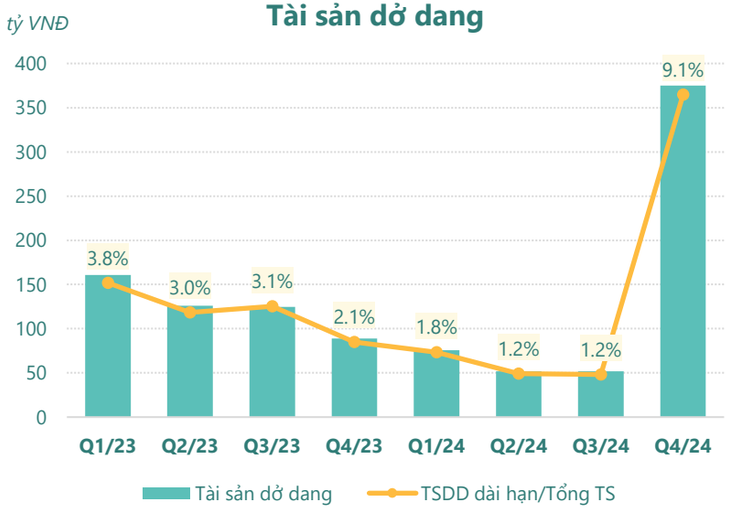

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

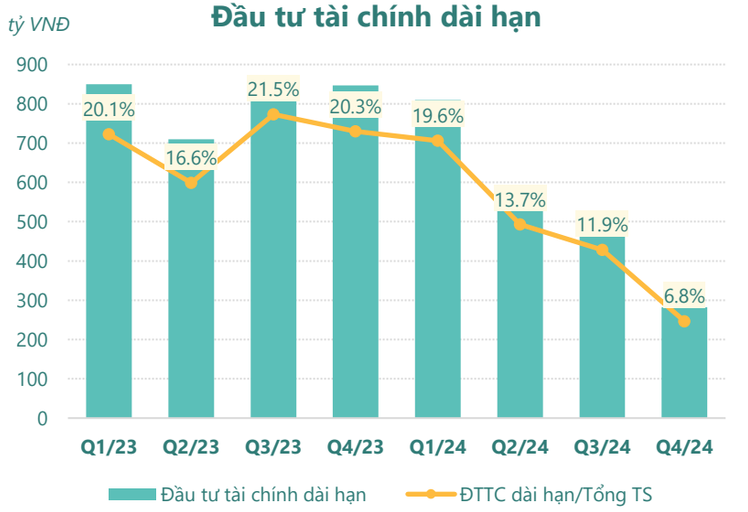

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

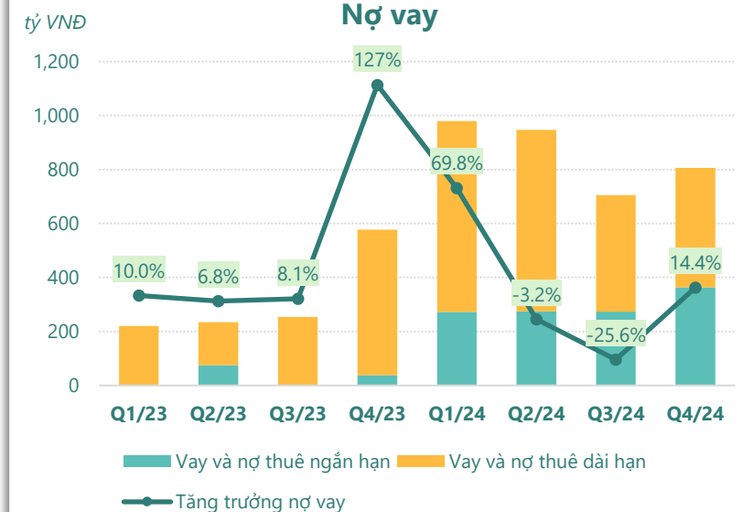

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

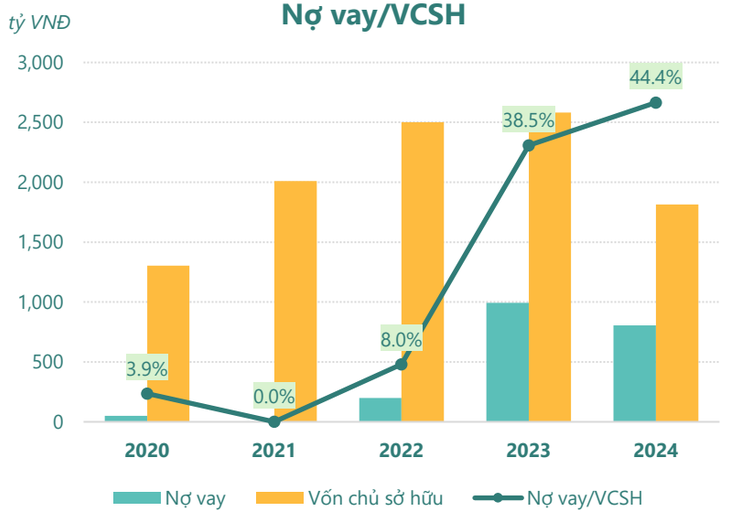

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

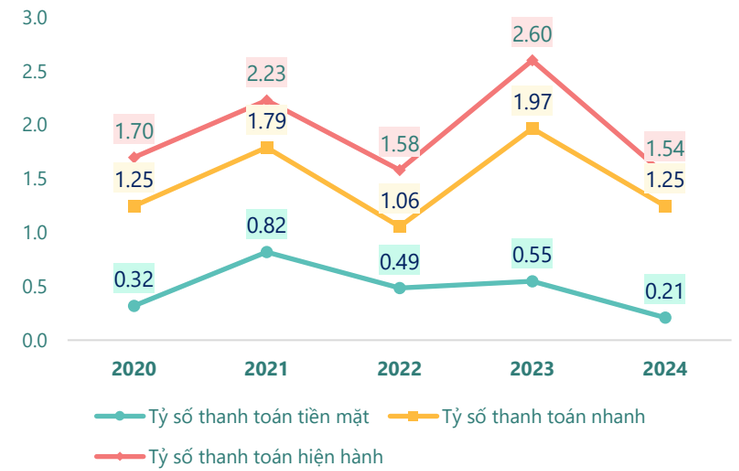

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

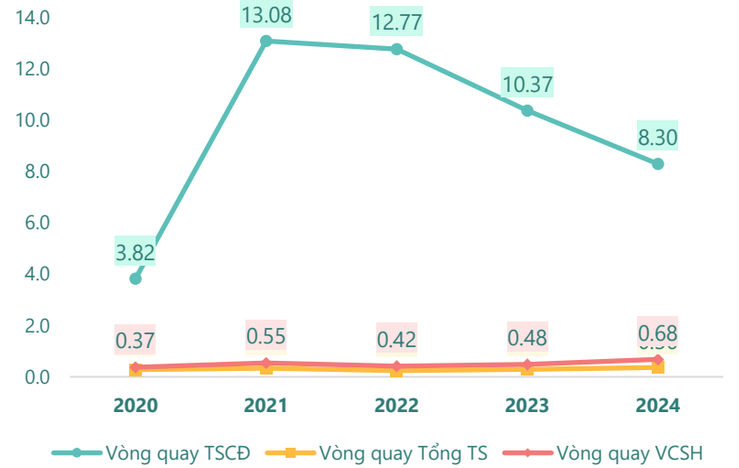

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

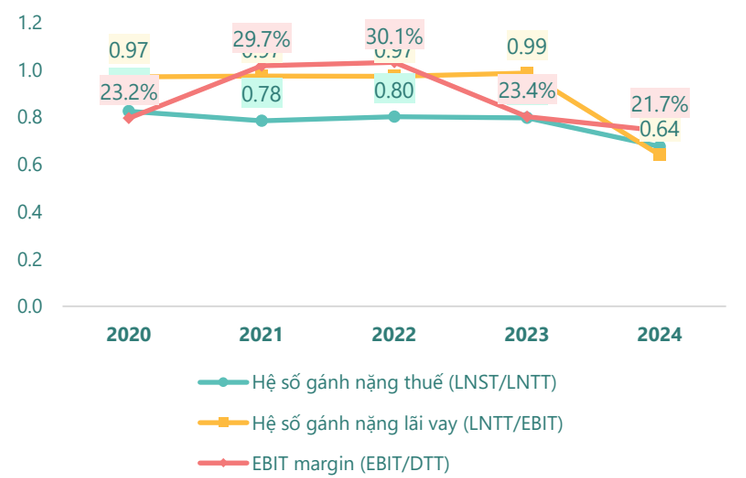

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

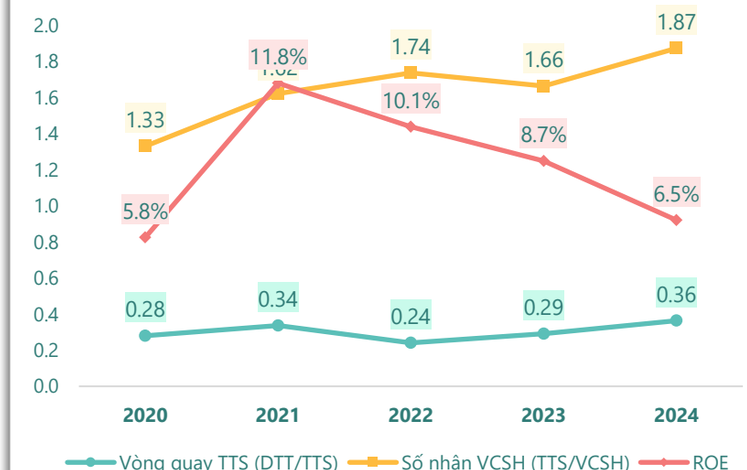

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

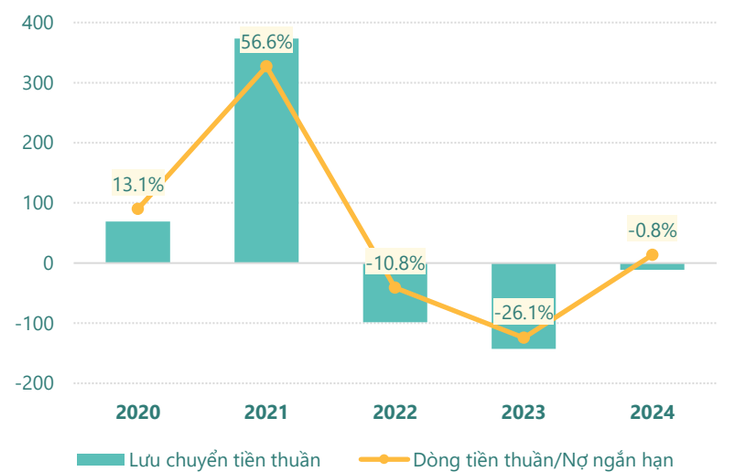

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**400**	**410**	**-2.4%**	**1,499**	**1,233**	**21.6%**
Giá vốn hàng bán	346	370	-6.6%	1,242	1,085	14.6%
Lợi nhuận gộp	54.6	40.2	35.9%	257	148	73.5%
Doanh thu HĐTC	29.5	10.5	181%	127	178	-28.6%
Chi phí TC	105	3.17	3221%	117	3.94	2871%
Chi phí lãi vay	105	3.17	3221%	117	3.98	2840%
LN trong công ty LKLD	**0**	**4.57**	**-100%**	**0**	**2.71**	**-100%**
Chi phí bán hàng	0.09	1.74	-95.1%	9.19	11.4	-19.1%
Chi phí QLDN	**11.2**	**9.28**	**20.5%**	**29.9**	**25.5**	**17.6%**
LN thuần từ HĐKD	-32.4	41.1	-179%	228	288	-20.9%
Lợi nhuận khác	**-8.15**	**-1.74**	**-368%**	**-20.0**	**-3.68**	**-442%**
LN trước thuế	-40.6	39.3	-203%	208	284	-26.9%
Lợi nhuận sau thuế	**-42.6**	**20.6**	**-307%**	**140**	**226**	**-38.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-36.2**	**22.9**	**-258%**	**142**	**222**	**-36.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-296	-227	81.6	-244	-178	944
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	214	-51.3	-113	318	-6.02	-884
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.1	281	-14.3	-18.5	48.4	54.7
Tiền đầu kỳ	406	344	299	253	309	173
Lưu chuyển tiền thuần	**-62.4**	**2.07**	**-45.9**	**55.7**	**-136**	**115**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	344	346	253	309	173	288

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,112**	**4,142**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,123	1,421	49.4%
Tiền và tương đương tiền	288	299	-3.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	379	221	71.5%
Phải thu ngắn hạn	1,046	539	94.0%
Hàng tồn kho	399	346	15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	16.3	-32.7%
Tài sản dài hạn	**1,989**	**2,720**	**-26.9%**
Phải thu dài hạn	487	1,593	-69.4%
Tài sản cố định	197	164	20.4%
Bất động sản đầu tư	78.3	0	
Tài sản dở dang	375	95.5	293%
Đầu tư tài chính dài hạn	282	809	-65.2%
Tài sản dài hạn khác	**28.6**	**32.1**	**-10.9%**
Lợi thế thương mại	541	27.0	1905%
Nợ phải trả	2,023	1,559	29.8%
Nợ ngắn hạn	**1,112**	**546**	**103%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	363	273	33.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.8	62.7	52.9%
Nợ dài hạn	912	1,012	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	443	720	-38.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,089**	**2,583**	**-19.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,089**	**2,583**	**-19.1%**
Vốn điều lệ	1,936	1,936	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)